

Bản án số: 130/2022/HN-ST

Ngày: 09-9-2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B**

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Phú Chánh Thử

2. Ông Phạm Quốc Toàn

- **Thư ký phiên Tòa:** bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa:** bà Ngô Thị Mỹ Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 09/9/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 296/2022/TLST-HNGĐ ngày 26/7/2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 240/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/8/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Đặng Thị Thanh T, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp 3, xã T1, huyện G, tỉnh B (vắng có đơn).

2. *Bị đơn:* anh Lê Vĩnh P, sinh năm 1983; địa chỉ ấp 3, xã T1, huyện G, tỉnh B (vắng có đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/7/2022 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Đặng Thị Thanh T trình bày:

Chị và anh P tự nguyện kết hôn vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T1 (G, B) vào ngày 08/6/2004. Sau khi kết hôn, thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh P. Đến đầu năm 2020, do bất đồng quan điểm, áp lực kinh tế nên hai bên phát sinh mâu thuẫn, anh P thường xuyên chửi mắng chị mỗi khi bất hòa. Hai bên sống ly thân từ tháng 5/2021 cho đến nay. Từ khi ly thân đến nay, hai bên độc lập về kinh tế, chị tự làm nuôi dưỡng ba con chung, cả hai đều không có thiện chí hàn gắn, gia đình hai bên có khuyên nhủ nhưng không có kết quả. Hiện tại chị không còn tình cảm với anh P, mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, đời sống

chung không thể kéo dài và không còn khả năng hàn gắn nên yêu cầu ly hôn với anh P. Con chung: Lê Vĩnh Đ sinh ngày 25/6/2005, Lê Bảo S sinh ngày 26/7/2013, Lê Thị Xuân N sinh ngày 26/7/2013 hiện ở với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng các con, yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 745.000 đồng/con cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Tài sản chung không yêu cầu giải quyết. Nợ chung không có.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Lê Vĩnh P vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa:

Chị Đặng Thị Thanh T vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Anh Lê Vĩnh P vắng mặt có đơn. Theo đơn yêu cầu giải quyết và xét xử vắng mặt đề ngày 09/9/2022, anh P trình bày: anh không đồng ý ly hôn do còn thương vợ, muốn hàn gắn để nuôi con. Con chung: Lê Vĩnh Đ sinh ngày 25/6/2005, Lê Bảo S sinh ngày 26/7/2013, Lê Thị Xuân N sinh ngày 26/7/2013 anh đồng ý để chị T nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung không yêu cầu giải quyết. Nợ chung không có.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: sau khi nhận đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và xem xét có đủ điều kiện thụ lý, Tòa án đã tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo đúng quy định. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Các tài liệu chứng cứ được thu thập đầy đủ làm cơ sở giải quyết đúng đắn vụ án. Thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành các hoạt động tố tụng theo đúng quy định chung về phiên tòa sơ thẩm, thủ tục bắt đầu phiên tòa, tranh tụng tại phiên tòa. Thư ký phiên tòa đã thực hiện các công việc chuẩn bị khai mạc phiên tòa và các nhiệm vụ, quyền hạn của mình đúng quy định. Nguyên đơn đã tuân thủ và thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn không tuân thủ và thực hiện chưa đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Vi phạm của bị đơn có ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nhưng không lớn nên không đề nghị xử lý đối với anh P. Ngày 09/9/2022, anh P có yêu cầu giải quyết vắng mặt, phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: căn cứ các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T:

+ Về hôn nhân: chị T được ly hôn với anh P;

+ Về con chung: chị T được tiếp tục, trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục Lê Vĩnh Đ sinh ngày 25/6/2005, Lê Bảo S sinh ngày 26/7/2013, Lê Thị Xuân N sinh ngày 26/7/2013 đến khi cháu Đ, cháu S, cháu N đủ 18 tuổi. Buộc anh P cấp dưỡng cho con 745.000 đồng/tháng/cháu, đến khi mỗi cháu đủ 18 tuổi. Anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi

dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

+ Về tài sản chung: chị T, anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: chị T, anh P trình bày không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua Nền cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: do chị T và anh P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND xã T1 (G, B) vào ngày 08/6/2004 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Sau khi kết hôn, thời gian đầu, hai bên chung sống hạnh phúc. Đến đầu năm 2020, do bất đồng quan điểm, áp lực kinh tế nên hai bên phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ tháng 05/2021 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, do cả hai không có thiện chí hàn gắn nên không thể hòa giải. Trong quá trình tố tụng, chị T xác định chị không còn tình cảm với anh P, hai bên không có khả năng hàn gắn, giữ nguyên yêu cầu ly hôn và yêu cầu xét xử vắng mặt; anh P có đơn trình bày không đồng ý ly hôn, cho rằng còn thương vợ, muốn hàn gắn để cùng nuôi con nhưng không tham gia các phiên hòa giải, không có giải pháp hàn gắn. Qua đó có cơ sở xác định tình trạng mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và không còn khả năng hàn gắn. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Lê Vĩnh Đ sinh ngày 25/6/2005, Lê Bảo S sinh ngày 26/7/2013, Lê Thị Xuân N sinh ngày 26/7/2013. Xét thấy, từ khi hai bên ly thân cho đến nay, các con chung do chị T chăm sóc, nuôi dưỡng, cuộc sống đã ổn định; các con chung có nguyện vọng sống với mẹ; anh P cũng không tranh chấp nuôi con. Do đó xét yêu cầu trực tiếp nuôi con của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận. Anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 745.000 đồng/con cho đến khi cháu Đ, cháu S, cháu N đủ 18 tuổi. Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng tính từ ngày 09/9/2022.

[3] Về tài sản chung: hai bên không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: hai bên khai không có.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị T, anh P phải nộp theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận yêu cầu của chị Đặng Thị Thanh T được ly hôn với anh Lê Vĩnh P.

2/- Con chung: Lê Vĩnh Đ sinh ngày 25/6/2005, Lê Bảo S sinh ngày 26/7/2013, Lê Thị Xuân N sinh ngày 26/7/2013.

Giao Lê Vĩnh Đ sinh ngày 26/5/2005, Lê Bảo S sinh ngày 26/7/2013, Lê Thị Xuân N sinh ngày 26/7/2013 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 745.000 (bảy trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng/con cho đến khi cháu Đ, cháu S, cháu N đủ 18 tuổi. Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng được tính kể từ ngày 09/9/2022. Anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3/- Tài sản chung: chị T, anh P không yêu cầu giải quyết.

4/- Nợ chung: chị T, anh P khai không có.

5/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Buộc chị Đặng Thị Thanh T phải nộp số tiền là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn

đồng) theo biên lai thu số 0009008 ngày 26/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Do đó, án phí sơ thẩm, chi T đã nộp xong.

Buộc anh Lê Vĩnh P phải nộp số tiền là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng Đ hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- Chi cục THA huyện;
- UBND xã T1,
(G, B);
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Duyên

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Duyên